CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔLA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 5 năm 2012

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 5 NĂM 2012 SO VỚI				5 tháng đầu năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011
	Kỳ gốc năm 2009	*Tháng 5 năm 2011*	*Tháng 12 năm 2011*	*Tháng 4 năm 2012*	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**141,23**	**108,59**	**103,12**	**100,17**	**113,45**
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	154,32	109,19	102,09	99,95	116,77
1- Lương thực	145,13	104,32	96,95	98,70	110,42
2- Thực phẩm	155,39	108,61	102,18	99,39	117,77
3- Ăn uống ngoài gia đình	158,75	114,27	105,58	100,71	119,69
II, Đồ uống và thuốc lá	130,75	106,91	102,85	100,27	108,49
III, May mặc, mũ nón, giầy dép	131,23	109,81	104,26	100,52	111,71
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	156,78	108,04	105,52	98,71	115,12
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	121,93	108,28	103,01	100,55	109,55
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	112,92	103,92	101,68	100,27	105,80
VII, Giao thông	145,17	107,03	106,40	101,34	113,01
VIII, Bưu chính viễn thông	87,26	99,22	99,74	100,01	97,94
IX, Giáo dục	143,55	114,55	101,45	100,05	114,74
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	122,11	106,03	102,95	100,60	107,27
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	141,28	111,27	105,43	102,87	111,42
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**217,17**	**111,78**	**94,40**	**97,83**	**117,72**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**120,49**	**100,19**	**99,00**	**100,06**	**100,15**

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng